

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị Nam Hà Nội.
 - Mã chứng khoán: NHA.
 - Địa chỉ trụ sở: Cụm công nghiệp Cầu Giát, xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
 - Điện thoại: 02263.847.756 Fax: 02263.866.689
 - Email: dothinamhanoi@gmail.com

2. Nội dung của thông tin công bố:

Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị Nam Hà Nội công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 01 năm 2019 của Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị Nam Hà Nội được lập ngày 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị Nam Hà Nội vào ngày 20/4/2019 tại đường dẫn: <http://namhanoi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

* **Tài liệu đính kèm**

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2019;

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

DOANH NGHIỆP: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2019

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|--------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B04 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.216.948.949	55.812.090.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.220.383.866	5.780.119.385
1. Tiền	111	5,1	1.220.383.866	5.780.119.385
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.227.687.223	32.176.482.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.573.178.138	25.697.324.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.654.509.085	6.479.158.484
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		26.768.877.860	17.855.487.780
1. Hàng tồn kho	141	5,2	26.768.877.860	17.855.487.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.424.799.567	131.640.693.572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		84.929.912.762	84.018.245.585
1. Tài sản cố định hữu hình	221		84.929.912.762	84.018.245.585
- Nguyên giá	222	5,3	115.705.396.600	116.423.578.418



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.775.483.838)	(32.405.332.833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.494.886.805	36.622.447.987
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,4	37.494.886.805	36.622.447.987
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5,5	11.000.000.000	11.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.000.000.000	11.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		187.641.748.516	187.452.783.719
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.402.901.913	6.107.228.752
I. Nợ ngắn hạn	310		9.402.901.913	6.107.228.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.551.730.760	3.048.545.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		800.000.000	2.197.934.840
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5,6	7.051.171.153	860.748.197
4. Phải trả người lao động	314			0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			0
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330			0

11/11/2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.238.846.603	181.345.554.967
I. Vốn chủ sở hữu	410	5,7	178.238.846.603	181.345.554.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.515.250.000	150.515.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.515.250.000	150.515.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5,8	27.723.596.603	30.830.304.967
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		513.065.215	27.723.596.603
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.210.531.388	3.106.708.364
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		187.641.748.516	187.452.783.719

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tạ Ngọc Nhất

Hà Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Hồng Thái

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Cầu Giát, xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2019

Mẫu số: B02-DN.

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I - 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm trước	Quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5,9	18.187.217.181	26.470.691.003	18.187.217.181	26.470.691.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18.187.217.181	26.470.691.003	18.187.217.181	26.470.691.003
4. Giá vốn hàng bán	11	5,10	12.707.547.353	20.818.144.758	12.707.547.353	20.818.144.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5.479.669.828	5.652.546.245	5.479.669.828	5.652.546.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,11	1.726.711	1.433.965	1.726.711	1.433.965
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.718.889.449	1.770.594.755	1.718.889.449	1.770.594.755
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.762.507.090	3.883.385.455	3.762.507.090	3.883.385.455
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.762.507.090	3.883.385.455	3.762.507.090	3.883.385.455
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,12	752.501.418	776.677.091	752.501.418	776.677.091
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.010.005.672	3.106.708.364	3.010.005.672	3.106.708.364
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tạ Ngọc Nhất

Hà Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Hồng Thái

1.5 / 4.507.5.10.11

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.883.385.455	3.762.507.090
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.629.848.995	1.619.334.329
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ'	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.433.965)	(1.726.711)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.511.800.485	5.380.114.708
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.948.795.759)	(5.859.332.425)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.785.828.898	(281.617.661)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)'	11		2.938.452.435	12.006.353.414
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.010.802.687)	(6.301.872.532)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.276.483.372	4.943.645.504
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(718.181.818)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.433.965	1.726.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(716.747.853)	(3.998.273.289)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.559.735.519	945.372.215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.220.383.866	1.778.100.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.780.119.385	2.723.472.656

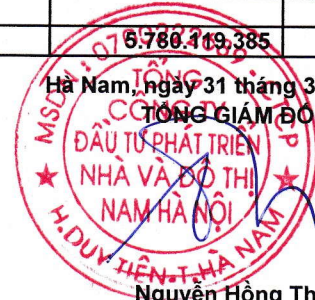
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tạ Ngọc Nhất

Hà Nam, ngày 31 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Xây dựng công trình: Dân dụng (xây dựng nhà ở, công trình văn hóa, thể thao, siêu thị ...), Công nghiệp, Giao thông (cầu, đường, cống ...), Thủy lợi, xây dựng các công trình điện lực (đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35Kv trở xuống), Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, đô thị và dân cư (4100, 42102, 4290), San lấp và chuẩn bị mặt bằng (431); Khai thác đá, đất, cát, sỏi (0810), Chế biến đá; Mua bán: Vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi ...) (46632, 46633); Mua bán hàng trang trí nội ngoại thất (46636); Mua bán sắt thép (46622); Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (46639); Kinh doanh: xăng, dầu, gas, khí hóa lỏng (46613); Mua bán đá mỹ nghệ; Sản xuất sản phẩm từ bê tông, sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép và cấu kiện bê tông khác (23950); Vận tải hàng hóa bằng đường thủy (5022) và đường bộ (4933); Sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản (1610, 162); Cho thuê máy móc, thiết bị thi công công trình (77302); Kinh doanh bất động sản, kinh doanh siêu thị và cho thuê văn phòng (68100); Kinh doanh du lịch và các dịch vụ du lịch (7911, 7912, 7920); Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ lưu trú ngắn ngày (5510); Mua bán hàng kim khí, điện máy, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) (46592); Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa (46101).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-45
Máy móc thiết bị	8-10
Phương tiện vận tải	8-10
Thiết bị quản lý	8

4.5 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.8 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/01/2019	31/03/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.179.121.480	5.723.770.634
Tiền gửi ngân hàng	41.262.386	56.348.751
Tiền đang chuyển		
Cộng	1.220.383.866	5.780.119.385

5.2 HÀNG TỒN KHO

	01/01/2019	31/03/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	102.350.828	277.746.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.666.527.032	17.577.741.780
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Cộng	26.768.877.860	17.855.487.780

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI
 Cụm Công nghiệp Cầu Giát, Duy Tiên, Hà Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09 - DN

Báo cáo tài chính
 Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

5.3 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	88.241.230.142	11.816.634.974	15.647.531.484		115.705.396.600
Tăng trong kỳ			718.181.818		
Mua trong kỳ			718.181.818		
Tăng khác (*)					
Điều chỉnh theo TT45					
Giảm trong kỳ					
Chuyển sang XDCBDD					
Giảm khác					
Điều chỉnh theo TT45					
Tại ngày 31/03/2019	88.241.230.142	11.816.634.974	16.365.713.302		116.423.578.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	15.509.667.169	5.259.004.249	10.006.812.420		30.775.483.838
Tăng trong kỳ	843.343.633	291.864.394	494.640.968		1.629.848.995
Trích khấu hao					
Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Giảm khác					
Điều chỉnh theo TT45					
Tại ngày 31/03/2019	16.353.010.802	5.550.868.643	10.501.453.388		32.405.332.833
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	72.731.562.973	6.557.630.725	5.640.719.064		84.929.912.762
Tại ngày 31/03/2019	71.888.219.340	6.265.766.331	5.864.259.914		84.018.245.585

5.4 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	01/1/2019 VND	31/03/2019 VND
Khu đô thị mới Hoà Mạc	34.512.372.331	32.747.331.695
Dự án sân vận động Đồng Văn	816.639.928	816.639.928
Dự án XD CB dở dang khác	2.165.874.546	3.058.476.364
Cộng	37.494.886.805	36.622.447.987

5.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	01/01/2019 VND	31/03/2019 VND
Công ty CP Cảng Yên Lệnh	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Tân Cảng Đồng Văn Hà Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

5.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	31/03/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	128.319.594	172.022.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.922.851.559	688.725.963
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế tài nguyên		
Phí môi trường		
Cộng	7.051.171.153	860.748.197

5.7 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	01/01/2019 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/03/2019 (VND)
I, Nguồn vốn kinh doanh	150.515.250.000			150.515.250.000
1. Vốn chủ sở hữu	150.515.250.000			150.515.250.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
II. Các quỹ				
1. Quỹ đầu tư phát triển				
III. Lợi nhuận chưa phân phối	27.723.596.603	3.106.708.364		30.830.304.967
VI. Quỹ khác				
1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
Cộng	178.238.846.603	3.106.708.364		181.345.554.967

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tại thời điểm 31/03/2019, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng số vốn điều lệ của Tổng Công ty là 150.515.250.000 đồng. Tình hình góp vốn cụ thể như sau:

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 31/03/2019 (VND)
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi	
Nguyễn Minh Hoàn	2.718.135	18,06	27.181.350.000	2.718.135		27.181.350.000
Cù Đức Ngọc	22.968	0,15	229.680.000	22.968		229.680.000
Nguyễn Hồng Thái	711.625	4,73	7.116.250.000	711.625		7.116.250.000
Đặng Văn Lành	19.140	0,13	191.400.000	19.140		191.400.000
Nguyễn Văn Hùng	382.800	2,54	3.828.000.000	382.800		3.828.000.000
Các cổ đông khác	11.196.857	74,39	111.968.570.000	11.196.857		111.968.570.000
Cộng	15.051.525	100%	150.515.250.000	15.051.525		150.515.250.000

Cổ phiếu

	01/01/2019	31/03/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.051.525	15.051.525
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.051.525	15.051.525
+ Cổ phiếu thường	15.051.525	15.051.525
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.051.525	15.051.525
+ Cổ phiếu thường	15.051.525	15.051.525
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/Cổ phiếu

5.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	01/01/2019	31/03/2019
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	23.428.345.215	27.723.596.603
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	34.387.334.075	3.883.385.455
Điều chỉnh tăng	666.679.373	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.010.802.687	776.677.091
Trong đó: DN được miễn giảm 30% số thuế TNDN		
Lợi nhuận sau thuế	27.376.531.388	3.106.708.364
Phân phối thu nhập		
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính		
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển sản xuất		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Tăng LN chưa phân phối theo quyết định của kiểm toán nhà nước 2015		
Tăng LN chưa phân phối của ô tô		
-Giảm điều chỉnh LN chưa PP 2015		
Phát hành CP trả cổ tức và thưởng cho CBCNV	22.915.280.000	
Trả cổ tức cho cổ đông	166.000.000	
Trả tiền thù lao cho HĐQT và BKS		
Lợi nhuận chưa phân phối	27.723.596.603	30.830.304.967

5.9 DOANH THU

	31/03/2018	31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa và cung cấp DV	13.178.032.000	20.812.264.910
Doanh thu BĐS đầu tư	5.009.185.181	5.658.426.093
Cộng	18.187.217.181	26.470.691.003

5.10 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2018	31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng, bán hàng và cung cấp DV	11.287.819.353	19.053.104.122
Giá vốn BĐS đầu tư	1.419.728.000	1.765.040.636
Cộng	12.707.547.353	20.818.144.758

5.11 DOANH THU, CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2018	31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.726.711	1.433.965
Doanh thu hoạt động tài chính		
Phí chuyển tiền		
Lãi vay phải trả		
Chi phí hoạt động tài chính		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	1.726.711	1.433.965

5.12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	31/03/2018	31/03/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.762.507.090	3.883.385.455
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng thu nhập chịu thuế	3.762.507.090	3.883.385.455
-Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm		
Trong đó: + Thu nhập của dịch vụ xây lắp	960.212.647	880.564.454
+ Thu nhập của dịch vụ kinh doanh BĐS	2.802.294.443	3.002.821.001
Thuế suất thông thường của dịch vụ xây lắp	20%	20%
Thuế suất của dịch vụ kinh doanh BĐS	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoạt động xây lắp	192.042.529	176.112.891
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD BĐS	560.458.889	600.564.200
Chi phí thuế TNDN của TN tăng ô tô		
<i>Trong đó: DN được miễn giảm 30% thuế TNDN</i>		
Thuế TNDN thực tế phải nộp	752.501.418	776.677.091
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.010.005.672	3.106.708.364

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.14 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

5.15 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

5.16 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5.17 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô Thị Nam Hà Nội.



Nguyễn Hồng Thái

Tổng Giám đốc

Hà Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Ta Ngọc Nhất

Kế toán trưởng

